

BÀI THỨ BỐN MƯƠI LĂM

1. Lung: Hôm nay anh muốn làm chi không?
2. Tỷ: Chúng mình đi dạo phố chụp hình nhé.
3. L: Anh ăn lót lòng chưa?
4. T: Tôi hôm qua tôi ăn no lắm. Sáng nay tôi không thấy đói nên không ăn lót lòng.
5. L: Vậy thì chúng ta đi đi.
6. T: Anh chờ một chút nhé. Tôi đi lấy cái máy chụp hình.
7. L: Chúng mình đi một hồi rồi kêu tắc-xi hay xích-lô.
8. T: Hay là chúng mình muốn xe máy đi cho vui.
9. L: Tôi cỡi xe máy còn dở lắm.
10. T: Thôi thì chúng mình đi bộ cho khỏi tốn tiền.
11. L: Tôi nay anh muốn đi coi hát bóng không?
12. T: Anh tính đi coi tuồng nào?
13. L: Tôi chưa biết. Nghe nói rạp Thanh-Tân hát một tuồng hay lắm. Một phim màu.
14. T: Vậy thì vui lắm. Tôi cũng muốn hôm nào đi coi hát bội.
15. L: Thịnh-thoảng đi coi hát bội cũng lạ mắt.
16. T: Có lẽ chúng ta có thể đi trong tuần tới. Tôi nghe nói họ hát tuồng Lê-lợi.
17. L: Dạ phải. Chuyện đó hay lắm. Chúng ta phải đi xem cho biết.

Lesson 45

1. Lung: Would you like to do anything today?
2. Tý: Let's stroll around town to take pictures.
3. L: Have you had breakfast yet?
4. T: Last night I ate a lot. This morning I don't feel hungry, so I didn't eat breakfast.
5. L: Well, let's go then.
6. T: Wait a moment, won't you. I am going to get my camera.
7. L: Let's walk for awhile, then call a taxi or a pedicab.
8. T: Or, let's hire bicycles to have some fun.
9. L: I'm still very poor at riding a bicycle.
10. T: Well, let's walk then to save the money.
11. L: Do you want to go to a movie tonight?
12. T: What show do you plan to see?
13. L: I don't know yet. I hear the Thanh-Tân theater has a very good show ... a color film.
14. T: That will be fun. Someday I want to go and see a traditional drama.
15. L: Once in a while it's fun to go and see the traditional drama for a change.
16. T: Perhaps we can go next week. I hear they will be doing the story of Lê-Lợi.
17. L: Yes. That one is very interesting. We should go and see it.

VS. L 45

Ngũ-vụng

cưỡi	to ride (astride)
chụp	to take, snap (pictures)
dạo	to stroll about
hát bội	traditional drama (theatre)
hôm nào	some day
kêu	gọi, to call
khỏi	to avoid
máy chụp hình (cái)	camera
mướn	to hire, rent
phố	downtown, business area
tồn	to cost
tuồng	classifier for a play, show

PATTERN DRILL

hôm nào "some day"

- a. Tôi muốn hôm nào học lái xe cho vui.
- b. Hôm nào chúng ta đi xem cho biết.
- c. Cậu thích hôm nào đi Vũng-Tàu chơi.
- d. Hôm nào họ sẽ nói chuyện thẳng với ông.

Hôm nào

luôn luôn ở sau verb.

luôn luôn ở trước Noun

BÀI TẬP NÓI

Answer the following questions orally:

1. Ông có máy chụp hình không?
2. Máy của ông chụp được mấy cái hình?
3. Ông cỡi xe máy có được không?
4. Ông đã coi phim Tàu bao giờ chưa?
5. Ở Mỹ muốn xe hơi có dễ không?
6. Ngày thứ bảy ông có hay đi dạo phố không?
7. Phim màu có mất không?

BÀI TẬP DỊCH

I. Give the Vietnamese equivalents for the following English sentences without hesitation:

1. I can't drive a car, but I can ride a bicycle.
2. What time does the movie start?
3. How far is the movie theater from here?
4. What (show) is on tonight?
5. I'll take a few pictures to send home.
6. I like to walk better than to go by car.
7. What do you call this in Vietnamese?

II. First repeat the Vietnamese sentence after the instructor, then give the English equivalent:

1. Trời này chụp hình màu chắc đẹp lắm.
2. Đi bộ dạo phố cổ lẽ vui hơn đi xe.
3. Khi nào anh mệt thì kêu tắc-xi đi về.
4. Anh làm ơn đứng chờ tôi một phút.
5. Chúng ta đi coi hát bội sau khi ăn cơm rồi.
6. Gần đây tiệm nào bán phim màu?
7. Tôi đi ngủ sớm nên dậy sớm.

Từ thế-kỷ thứ V (tr. T.L.) tên nước Việt-Nam đã thay đổi 13 lần. Dân-tộc Việt-Nam di cư từ Trung-hoa và xuống định cư ở lưu-vực sông Nhị-Hà (Bắc-Việt). Ở đó lúc bấy giờ đã có thổ-dân giống Nam-Dương. Người Nam Mông-Cồ cũng tới sinh-sống chung với người Việt. Ngoài hai giống người này ra cũng có giống người Ấn-độ. Ba giống người này sinh ra giống người Giao-chỉ (người Việt-Nam bây giờ). "Giao-chỉ" có nghĩa là hai ngón chún cái giao với nhau.

Dân số mỗi ngày một đông, người Việt-Nam dần dần tiến xuống miền Nam. Người Việt-Nam có tính hiên-ngang, luôn luôn tranh đấu với các thổ-dân trong cuộc nam-tiến và tin tưởng họ là con rồng cháu tiên.

NOTE: Practice reading this lesson at home until you can go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vụng

dí cu	to emigrate
thờ dân	aborigine
Nam-Dương	Indonesian
Mông-Cồ	Mongolian
sinh-sống	to make a living, live
giống người	human race
Giao-Chỉ	name given to Vietnamese by Chinese conquerors
nghĩa	meaning
ngón chun cái	big toe
giao	to join
dần dần	slowly
tính hiên-ngang	haughtiness
tranh đấu	struggle
tin tưởng	to believe
con Rồng	Dragon's children
cháu Tiên	Fairy's children

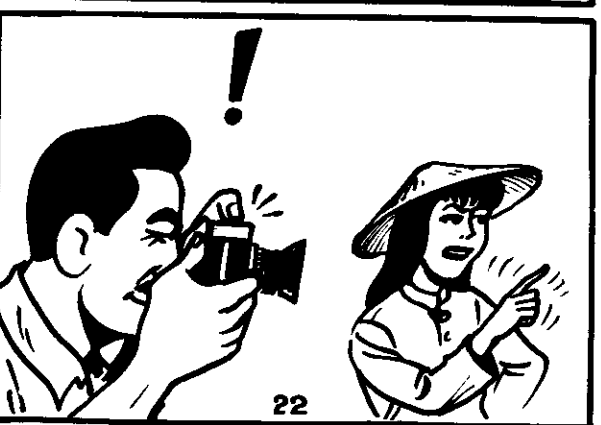
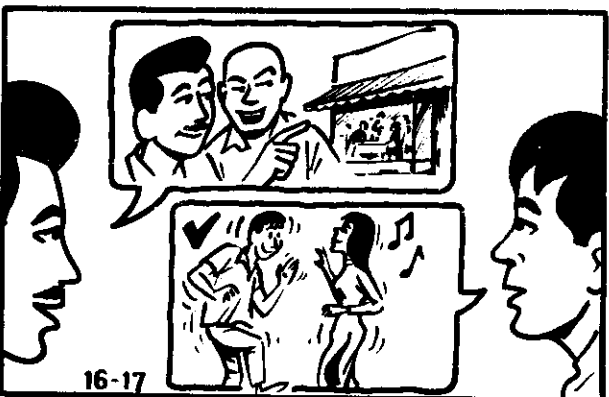
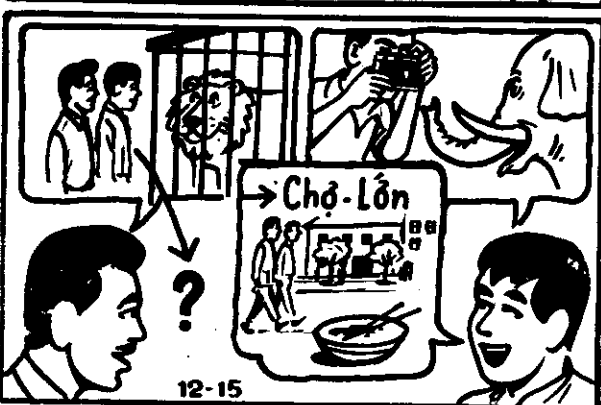
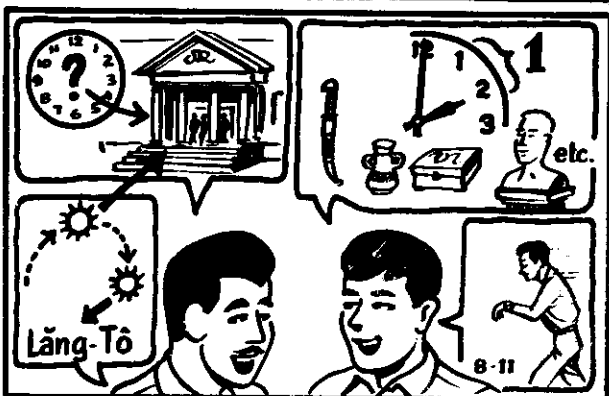
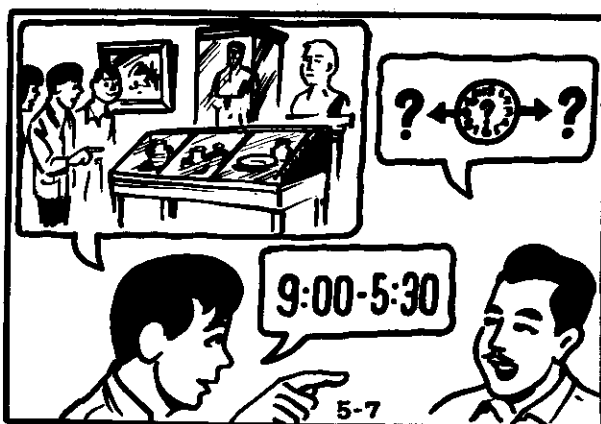
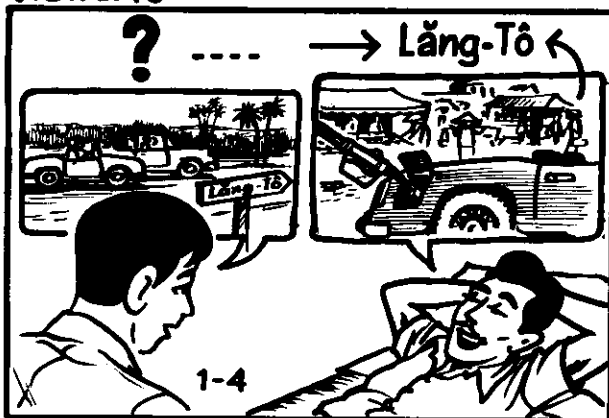
Câu hỏi:

1. Tên nước Việt-Nam đã thay đổi bao nhiêu lần?
2. Trước khi người Việt-Nam đến lưu-vực sông Nhị-Hà, có ai ở đó không?
3. Ba giống người ở lưu-vực sông Nhị-Hà là ai?
4. Giống Giao-Chỉ là giống người gì?
5. Giao-Chỉ là gì?
6. Tại sao người Việt-Nam phải tranh đấu luôn luôn?
7. Người Việt-Nam tin tưởng họ là ai?

Tục-ngữ Việt-Nam:

"Non kia ai đắp nên cao,

Sông kia ai bồi ai đào nên sâu."



BÀI THỨ BỐN MƯƠI SÁU

1. Mặc: Mai anh có muốn đi chơi đâu không?
2. Tiên: Dạ chiều mai tối muốn đi qua bên Lăng-Tổ chơi.
3. M: Những người có xe hơi thường qua Lăng-Tổ hứng mát, ngắm cảnh.
4. T: Vậy thì chiều mai tối lái xe ra chợ đồ xăng cho đầy, rồi chúng mình đi Lăng-Tổ nhé.
5. M: Dạ. Anh cũng nên đi xem viện bảo-tàng nữa. Hôm qua tối có đưa vài người bạn tối đó chơi.
6. T: Viện bảo-tàng mở cửa từ mấy giờ tới mấy giờ anh?
7. M: Dạ từ chín giờ sáng tới năm giờ rưỡi chiều.
8. T: Hôm qua anh ở chơi trong viện bảo-tàng bao lâu?
9. M: Dạ trọn một giờ đồng-hồ. Tối dắt mấy người bạn đi xem tất cả những đồ trưng bày.
10. T: Có lẽ sáng mai tối đi viếng viện bảo-tàng và chiều thì đi Lăng-Tổ.
11. M: Vậy thì mai anh bận lắm.
12. T: Một chúng mình đi sở thú chơi nhé.
13. M: Vậy thì vui lắm. Tối muốn chụp hình các thú-vật ở đó.
14. T: Đi sở thú về chúng ta sẽ làm gì?
15. M: Chúng ta có thể vô Chợ-lớn dạo phố và ăn cơm tối.

16. T: Tôi có người bạn nói ở trồng có nhiều tiệm ăn ngon lắm.
17. M: Dạ phải. Nếu anh thích nhảy đầm ở trồng cũng có nhiều chỗ nhảy nữa.
18. T: Cha! Người ta đi chợ đông quá.
19. M: Chợ thì luôn luôn đông người.
20. T: Người ta làm gì mà đứng xung quanh cửa hàng đông quá vậy?
21. M: Hình như hai chị bán cá đang đánh lộn, chuối lộn. Bây giờ có một người cảnh-sát lại can.
22. T: Khoan đã! Để tôi chụp hình.

Lesson 46

1. Mạc: Do you want to anywhere tomorrow?
2. Tiễn: Tomorrow afternoon I want to go over to Lăng-Tổ.
3. M: People who have cars frequently go over to Lăng-Tổ to enjoy the coolness and look at the scenery.
4. T: So, tomorrow afternoon I'll drive out to the market to fill up the gas tank, then we'll go over to Lăng-Tổ.
5. M: Yes. You should go to the museum too. I went there yesterday with friends.
6. T: When (from what time to what time) is the museum open?
7. M: From 9 in the morning to 5:30 in the afternoon.
8. T: How long did you stay in the museum yesterday?
9. M: A whole hour. I took my friends to see all the objects on display.
10. T: Perhaps I'll go to visit the museum tomorrow morning and then go to Lăng-Tổ in the afternoon.
11. M: You'll be very busy tomorrow then.
12. T: Let's go to the zoo the day after tomorrow.
13. M: That would be fine. I want to take pictures of the animals there.
14. T: After we come back from the zoo, what shall we do?
15. M: We can go to Cho-lon to stroll about the city and have supper.

VS. L 46

16. T: I have a friend who says they have very good restaurants there.
17. M: Yes they do. And if you like to dance there are also many places for dancing.
18. T: Gee! Such a crowd of people going to market over there!
19. M: The market is always crowded with people.
20. T: What are those people crowded around that shop for?
21. M: It seems that two fish vendors are fighting and calling each other names. A policeman's coming now to break it up.
22. T: Wait a moment! Let me take a picture.

Ngũ-vụng

bảo-tàng (viện)	museum
can	to intervene, to break up (a fight)
cảnh	scene, scenery
cha!	gee!
chúng bày	to display
chưởi	to call names
cửa hàng	shop
đánh lộn	to fight, brawl
dắt	to lead, guide
đầy	to be full
đổ	to pour
đông	to be a crowd, many
đồng-hồ	the clock, watch
khoan đã!	wait a moment!
lại	to go, to come over
ngắm	to watch, to contemplate
nhảy đầm	to dance
ở trong	in there (see pattern drills)
sở thú	zoo
tất cả	all
thú-vật	animal
trọn	whole, all
viếng	to visit
xăng	gasoline
xung quanh	around

PATTERN DRILL

Drill 1. o'clock versus hour

a. Hai giờ.

or Hai giờ đồng-hồ.

or Hai tiếng đồng-hồ.

b. Ba giờ rưỡi.

or Ba giờ rưỡi đồng-hồ.

or Ba tiếng rưỡi đồng-hồ.

c. Một giờ.

or Một giờ đồng-hồ.

or Một tiếng đồng-hồ.

d. Bốn giờ rưỡi.

or Bốn giờ rưỡi đồng-hồ.

or Bốn tiếng rưỡi đồng-hồ.

NOTE: The phrases hai giờ, ba giờ rưỡi can also mean "two hours, three and a half hours". But to be more precise, if the duration and not the time of the clock, is expressed, the phrases hai giờ đồng-hồ or hai tiếng đồng-hồ, ba giờ rưỡi đồng-hồ or ba tiếng rưỡi đồng-hồ may be used.

Drill 2. Tonal change with verbs

- a. Tôi ít khi vô tròng (trong đó).
Tôi không biết ai đang nói chuyện ở tròng (ở trong đó).
- b. Họ đi ra ngoài (ngoài đó) với ông Ba.
Họ đang ăn cơm ở ngoài (ở ngoài đó).
- c. Ông lên trên (trên đó) chơi.
Tôi không quen ai ở trên (ở trên đó).
- d. Chúng tôi qua bên (bên đó) gặp ông Hai.
Ông ở bên (ở bên đó) nói chuyện.
- e. Chúng ta lại đặng (đặng đó) ăn trưa.
Tôi không biết họ ở đặng (ở đặng đó) làm gì?

NOTE: You have already learned that certain kinship terms used as second person pronouns may be third person by changing the original tone to / ' /, with the exception that the words with the tone / ' / could not be changed. There is also a class of verbs which deal with static location which can be similarly changed. These verbs are normally transitive and so must have an object. However, in a specific context they may be changed to nounlike words, serving as the object of another verb, by changing the tone to / ' /. The same rule applies here too; words with tone / ' / cannot be changed. In nearly every case there is an

alternate way of saying the same thing. Study carefully the following list of verbs which can be so affected:

trong	to be in, inside of	trông	inside, in there
ngoài	to be out, outside (of)	ngoải	outside, out there
trên	to be on top, above	trền	on top, up there
dưới	to be under, below	no change	
bên	to be on a certain side	bền	over there
đang	to be in a certain direction	đăng	over there

BÀI TẬP NÓI

Answer the following questions orally:

1. Một tháng ông tốn bao nhiêu tiền xăng?
2. Ông thường đi hứng mát và ngắm cảnh ở đâu?
3. Ngày thứ bảy viện bảo-tàng có mở cửa không?
4. Ở Monterey có sở-thú không?
5. Ông có thích nhảy dầm không?
6. Ở Việt-Nam, nơi nào có nhiều người Tàu nhứt?
7. Đồng-hồ của ông đi đúng không?

BÀI TẬP DỊCH

I. First repeat the Vietnamese sentence after the instructor, then give the English equivalent.

1. Tôi tính đi xa nên tôi phải đổ xăng cho đầy.
2. Chợ hôm nay đông người quá.
3. Tôi chưa chụp hình cảnh chợ bao giờ.
4. Sao mà đông người vậy.
5. Tôi nhảy dầm còn dở lắm.
6. Hai chị bán cá đánh lộn nên cảnh-sát lai can.
7. Tôi ăn lót lòng trễ nên thấy còn no.

II. Give the Vietnamese equivalents for the following English sentences without hesitation:

1. This morning I worked for three solid hours.
2. Aren't you going to visit the museum?
3. There's usually a big crowd on Sunday afternoon.
4. What's he doing in the South? - He's teaching school there.
5. Everybody went to see the objects on display.
6. The museum is near the zoo.
7. We're late - let's call a cab.

- Bắc-thuộc lần thứ nhất (111 tr. T.L.-39)
- Thời kỳ Độc-Lập (40-43)
- Bắc-thuộc lần thứ 2 (43-544)

Nam-Việt là một nước nhỏ và yếu; nước Trung-Hoa lớn và mạnh. Nước Trung-Hoa luôn luôn đánh và chiếm nước Nam-Việt.

Năm 111 (tr. T.L.) nhà Hán Trung-Hoa sai quân sang đánh nước Nam-Việt và đổ-hộ đến năm 39 thì hai chị em bà Trưng - Trưng-Trắc và Trưng-Nhị - đánh đuổi quân Tàu ra khỏi nước. Hai bà làm vua được ba năm. Thủ-đô của Nam-Việt là Mê-linh, quê (quê-quán) của hai bà.

Năm 41 vua nhà Hán sai Mã-Viện đem quân sang đánh nước Nam-Việt. Quân của Mã-Viện đông và mạnh, quân của hai bà Trưng ít và yếu hơn nên bị thua. Hai bà nhảy xuống sông Hát-giang Bắc-Việt, tự-tử, năm 43. Nước Nam-Việt lại bị nước Trung-Hoa đổ-hộ như trước.

Năm 248, bà Triệu-Âu cùng với anh là Triệu-quốc-Dật luyện-tập quân-sĩ, đánh quân Tàu trong sáu tháng, nhưng quân bà ít quá nên bị thua. Bà tự-tử. Bấy giờ bà mới 23 tuổi.

NOTE: Practice reading this lesson at home until you can go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vũng

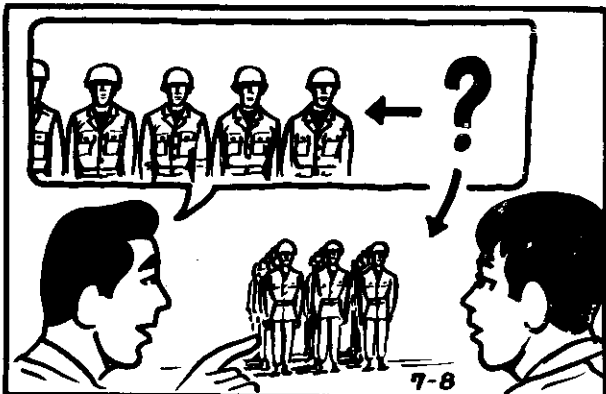
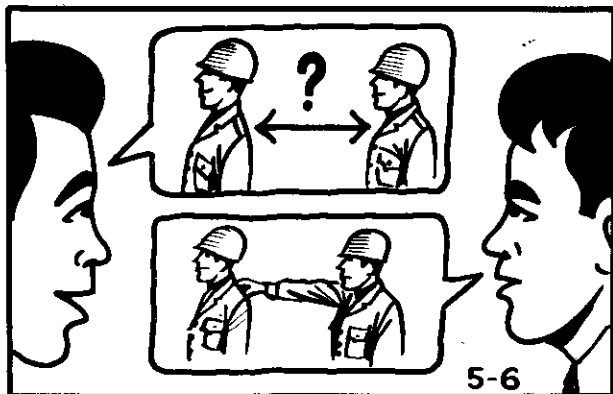
Bắc-thuộc	Chinese domination
thời kỳ	period of time
độc-lập	independence
nhà Hán	Han dynasty
sai quân	to send troops
chị em bà Trưng	Trưng Sisters
Mã-Viễn	a Chinese general
(bị) thua	to be defeated
tự-tử	to commit suicide
luyện-tập	to train
bấy giờ	at that time
yếu	weak

Câu hỏi:

1. Bắc-thuộc là gì?
2. Nước nào luôn luôn đánh và chiếm nước Nam-Việt?
3. Hai chị em bà Trưng tên là gì? Ai là chị? Ai là em?
4. Năm 41 vua nhà Hán sai Mã-Viễn làm gì?
5. Hai chị em bà Trưng có đánh đuổi quân nhà Hán được không?
6. Tại sao hai bà Trưng tự-tử?
7. Trong thời kỳ Bắc-thuộc lần thứ hai (43-544), ai đứng lên đánh quân Tàu?
8. Bà Triệu-Âu đánh quân Tàu bao lâu?
9. Trong thời-kỳ Bắc-thuộc lần thứ hai, nước Trung-hoa độ-hộ nước Việt-Nam bao nhiêu năm?

Tục-ngữ Việt-Nam:

"Giặc đến nhà, đàn bà phải đánh."



BÀI THỨ BỐN MƯƠI BẢY

Trại huấn-luyện

1. Thập: Những người lính này đang làm gì?
2. Binh nhứt: Dạ họ đang xếp hàng.
3. T: Họ xếp hàng mấy?
4. BN: Dạ họ xếp hàng ba.
5. T: Mỗi người lính đứng cách nhau bao xa?
6. BN: Mỗi người lính đứng cách nhau một cánh tay.
7. T: Bây giờ họ xếp hàng dọc hay hàng ngang?
8. BN: Dạ họ đang xếp ba hàng dọc.
9. T: Những người lính này đang làm gì?
10. BN: Những người lính này đang tập quay phải.
11. T: Còn những người lính kia đang làm gì?
12. BN: Dạ họ tập quay trái.
13. T: Bây giờ hạ-sĩ ra lệnh cho lính nghỉ, phải không?
14. BN: Dạ phải, hạ-sĩ ra lệnh cho lính nghỉ.
15. T: Còn toán lính kia làm gì?
16. BN: Toán lính kia tập đi theo nhịp.
17. T: Bây giờ hạ-sĩ ra lệnh cho lính đứng lại, phải không?
18. BN: Dạ phải, hạ-sĩ ra lệnh cho lính đứng lại.
19. T: Tập xong rồi, tất cả những người lính đi đâu?
20. BN: Họ về sân tập để chào cờ rồi giải-tán.

Lesson 47

Training Camp

1. Thập: What are these soldiers doing?
2. Binh nhứt (PFC): They are forming a column.
3. T: How many files in the column?
4. BN: They are making columns of three.
5. T: How far away from each other are they standing?
6. BN: They are standing one arm's length from each other.
7. T: Are they standing in file or in rank now?
8. BN: They are standing in three files.
9. T: What are these soldiers doing?
10. BN: They are practicing to make a right face.
11. T: And what are those soldiers doing?
12. BN: They are practicing to make a left face.
13. T: Now the corporal is ordering the soldiers to be at ease, isn't he?
14. BN: Yes, the corporal is ordering the soldiers to be at ease.
15. T: And what is that group of soldiers doing?
16. BN: That group of soldiers is practicing marching in step.
17. T: Now the corporal is ordering the soldiers to stop, isn't he?
18. BN: Yes, the corporal is ordering the soldiers to stop.
19. T: After practicing where are all the soldiers going?
20. BN: They go back to the training ground to salute the flag then dismiss.

Ngũ-vũng

cờ	flag
cánh tay	arm's length (military)
đi theo nhịp	to walk in step (to music)
dọc	length (file)
đứng hàng dọc	to stand in file
giải-tán	to disperse
huấn-luyện	to train
ngang	width (rank)
nhịp	rythm
quay	to turn
ra lệnh	to give an order
sân tập	training ground
(tay) phải	(tay) mặt
xếp hàng	to arrange in rank (to fall in)

BÀI TẬP NÓI

Answer the following questions orally:

1. Mỗi ngày ông phải chào cờ mấy lần?
2. Khi xếp hàng mỗi người lính đứng cách nhau bao xa?
3. Xin ông kể một vài trại huấn-luyện quân-sự bên Mỹ.
4. Trại lính này có sân tập không?
5. Ở trại huấn-luyện, người lính mới học những gì?
6. Mấy giờ ông chào cờ?
7. Ai có thể huấn-luyện lính được?

BÀI TẬP DỊCH

- I. Give the Vietnamese equivalents for the following English sentences without hesitation.
1. Form a column of three.
2. Halt! Dismiss!
3. These soldiers are standing in file.
4. After saluting the flag, the fifth platoon goes back to the post.
5. The sergeant is ordering the soldiers to make a right face.
6. All the new soldiers must come to the training camp tomorrow.
7. This group of soldiers is practicing at the training ground.

II. First repeat the Vietnamese sentence after the instructor, then give the English equivalent.

1. Tiểu-đội của hạ-sĩ Tâm ra sân tập hồi sáu giờ.
2. Lĩnh xếp hàng xong, hạ-sĩ ra lệnh cho lĩnh đi đều.
3. Tất cả những người lính này tập từ sáu giờ tới chín giờ.
4. Tới chín giờ hạ-sĩ ra lệnh cho lĩnh nghỉ.
5. Hạ-sĩ Tâm là người huấn-luyện lính.
6. Lĩnh đi theo nhịp, khi thì quay trái khi thì quay phải.
7. Hạ-sĩ ra lệnh cho lĩnh giải-tán.

Khí-hậu ở Việt-Nam

every year in June
 Hằng năm, vào tháng sáu, về chiều chiều, Sài-gòn bị
 mud mud under rain big & small (mud) every body
 ướt dưới những trận mưa lớn và ngắn. Những lúc đó ai cũng
 windy season has arrived Sunny morn, rainy afternoons
 biết là mùa gió nồm đã đến. Sáng nắng, chiều mưa, nên ai
 prepares shoes raincoat if
 cũng lo cho có đủ giày, áo mưa để đi ra ngoài nếu họ có cần
 đi đâu. Vào buổi sáng người ta qua lại đông như kiến, giữa
 morn sharp city on contrary begins to rain
 các con đường chính của thành-phố. Trái lại, khi bắt đầu mưa
 the city quiet not rainy season lasts a mo.
 thì thành-phố im như ngủ. Mùa mưa kéo dài sáu tháng trời rồi
 hot burn that way
 tới mùa nắng phũ phất. Khí-hậu trong Nam là vậy, còn ngoài
 different light rain
 Bắc thì khác. Bắc-Việt có gió bắc, có mưa phùn, vào tháng
 spring
 giêng khi mùa đông lạnh. Qua xuân thì có mưa xuân. Từ
 and
 tháng sáu tới cuối năm cũng có gió nồm, mưa lớn như trong
 Nam. Nhờ có mưa luôn nên ngoài Bắc cây lúa được hai mùa.
 Còn trong Nam, mỗi năm chỉ có một mùa lúa, vào mùa mưa thôi.
 Nhưng vì mưa quanh năm, khi gió nồm về Bắc-Việt thường bị lụt
 vì nước sông Hồng-Hà lên cao. Qua mùa hè, miền Trung cũng
 khá nóng. Mùa mưa thì có những trận mưa dầm, mưa cả ngày, cả
 tuần, có khi hai tuần mới tạnh.

NOTE: Practice reading this lesson at home until you can go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vụng

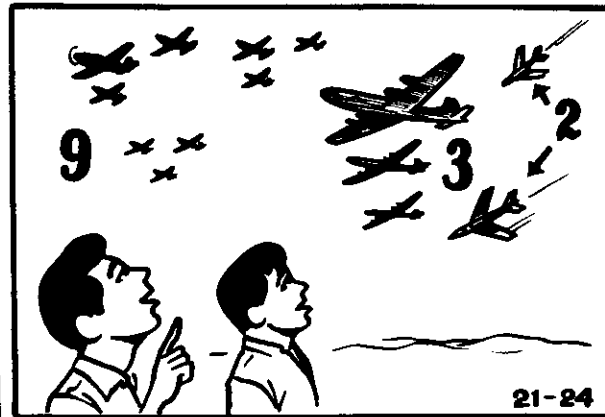
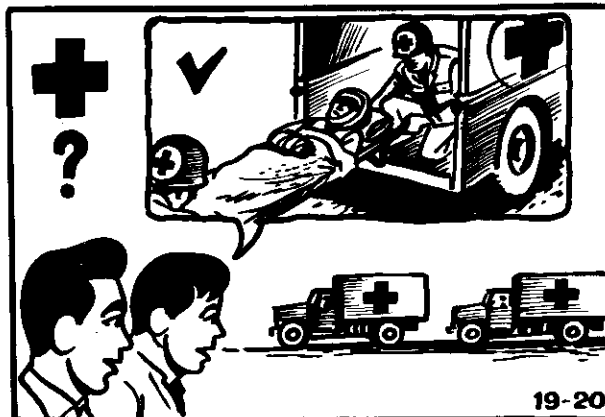
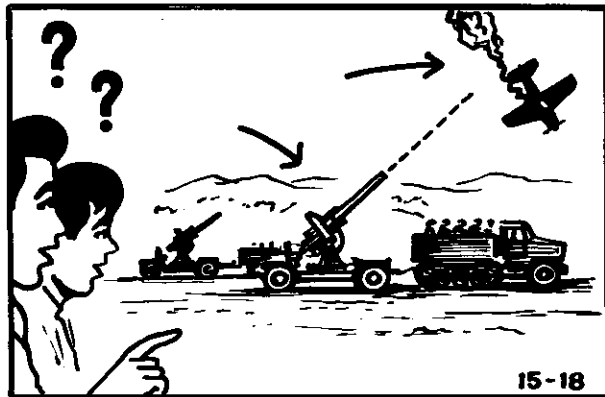
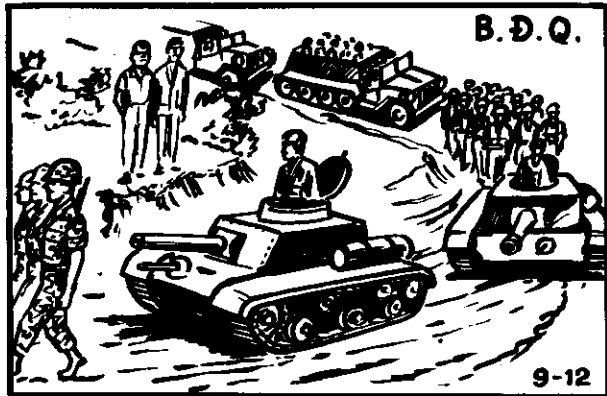
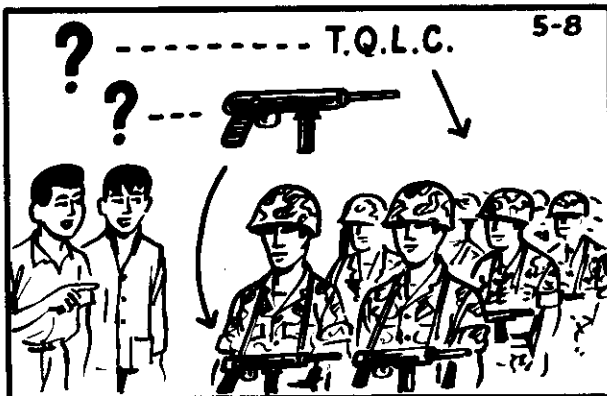
buổi	classifier for parts of the day
chánh	main, principal
chiều chiều	often in the afternoon
đốt	to burn
gió bắc	north wind
gió nồm	south wind
giữa	in the middle, between
im	quiet, silent, still
kéo dài	to last
kiên (con)	ant
lúa	rice, paddy
mùa hè	mùa hạ
nhờ	thanks to
thành-phố	city
trái lại	on the contrary
... trời	long (span of time)

Câu hỏi:

1. Ở Sài-gòn mùa gió nồm đến vào tháng nào?
2. Trong Nam có mấy mùa? Mùa gì?
3. Mùa mưa kéo dài bao lâu?
4. Buổi sáng thành-phố Sài-gòn như thế nào?
5. Khi bắt đầu mưa thì thành-phố như thế nào?
6. Còn khí-hậu ở ngoài Bắc thì sao?
7. Ở Bắc-Việt có gió nồm không?
8. Ở trong Nam có mấy mùa lúa?
9. Còn ở ngoài Bắc cây được mấy mùa? Tại sao?
10. Mùa nào là mùa nóng nhất ở miền Trung?
11. Ở miền Trung, về mùa mưa trời có mưa nhiều không?

Tục-ngữ Việt-Nam:

"Con hơn cha là nhà có phúc."



BÀI THỨ BỐN MƯƠI TÁM

1. Phú: Những binh-sĩ này đi đâu vậy, anh?
2. Quí: Họ đi tập trận.
3. P: Họ tập trận ở đâu?
4. Q: Anh không được biết rõ.
5. P: Lính nào đi đâu vậy, anh?
6. Q: Những người đó là thủy-quân lục-chiến.
7. P: Họ đeo súng gì vậy, anh?
8. Q: Phần nhiều họ đeo tiểu liên-thanh.
9. P: Còn những xe gì đi theo sau họ vậy, anh?
10. Q: Những xe đó là xe thiết-giáp và xe bán xích-xa.
11. P: Ai đi sau đoàn xe thiết-giáp?
12. Q: Đi sau đoàn xe thiết-giáp là biệt-động-quân.
13. P: Có nhiều xe cam-nhông quá!
14. Q: Xe cam-nhông dùng để kéo súng đại-bác và súng bắn hỏa-tiến.
15. P: Còn những xe kia kéo súng gì?
16. Q: Những xe đó kéo súng cao-xạ.
17. P: Súng cao-xạ dùng để làm gì?
18. Q: Để bắn phi-cơ.
19. P: Những chiếc xe kia là xe hồng-thập-tự, phải không?
20. Q: Đúng rồi. Xe hồng-thập-tự dùng để chở những người bị thương.

21. P: Kia! Anh ngược mặt lên trời mà coi phi-cơ bay.
22. Q: Có chín chiếc khu-trục-cơ bay từng hàng ba một.
23. P: Và cũng có cả ba oanh-tạc-cơ nữa.
24. Q: Có hai chiếc khu-trục-cơ đi hộ tống những oanh-tạc-cơ đó.

Lesson 48

1. Phú: Where are these enlisted men going?
2. Quí: They go on field maneuver.
3. P: Where do they go for field maneuver?
4. Q: I don't know for sure (clearly).
5. P: Who are those soldiers walking at the head?
6. Q: They are the marines.
7. P: What kind of weapon do they carry?
8. Q: The majority of them carry submachine guns.
9. P: And what are those vehicles which follow them?
10. Q: They are tanks and half-tracks.
11. P: Who is walking behind the tanks?
12. Q: Walking behind the tanks are rangers.

13. P: There are so many trucks!
14. Q: The trucks are used to pull cannons and weapons
to shoot rockets.
15. P: And what kind of weapons are those vehicles pulling?
16. Q: Those vehicles are pulling anti-aircraft guns.
17. P: What are the anti-aircraft guns for?
18. Q: To shoot planes.
19. P: Those vehicles are Red Cross trucks, aren't they?
20. Q: Exactly. The Red Cross trucks are used to carry
wounded soldiers.

VS. L 48

21. P: Look at the planes in the sky.
22. Q: There are nine fighter planes flying in formations
of three.
23. P: There are even three bombers.
24. Q: Two fighter planes are escorting those bombers.

VS. L 48

Ngũ-vũng

bán xích-xa	half-track
bình-sĩ	soldier and officer
cam-nhông (xe)	truck
cao-xạ	anti-aircraft gun
hỏa-tiến	rocket
Hồng-thập-tự	Red Cross
kéo	to pull
ngước	to raise (the head)
oanh-tạc-cơ	bomber
phần nhiều	most of (men, things, time)
tập trận (cuộc)	maneuver
thiết-giáp (xe)	armored vehicle
tiêu liên-thanh	submachine gun
từng	one by one, group by group

PATTERN DRILL

Drill 1. từng ... (một) "one by one"

- a. Từng người (một).
- b. Từng chữ (một).
- c. Từng cái (một).
- d. Từng trái (một).

Drill 2. từng ... (một) "by the ...)

- a. Từng tá ^{đơn} (một).
- b. Từng trăm (một).
- c. Từng ngàn (một).
- d. Từng chục (một).

Drill 3. từng ... (một) "by groups of ..."

- a. Từng hai người một.
- b. Từng ba chữ một.
- c. Từng năm tờ một.
- d. Từng bốn con một.

NOTE: The phrase in which a nonclassified noun or a classifier representing a noun is preceded by từng and optionally followed by một is rendered in English by "one by one", by the ..., by groups of ...". In drill (3), the groups singled out are "two persons, three words, etc".

VS. L 48

BÀI TẬP NÓI

Answer the following questions orally:

1. Ông đã lái xe cam-nhông bao giờ chưa?
2. Súng cao-xạ dùng để làm gì?
3. Xin ông kể vài kiểu phi-cơ quân-sự.
4. Xe cam-nhông dùng để làm gì?
5. Khi đi tập trận lính phải đem theo những gì?
6. Ông đã đi tập trận bao giờ chưa?
7. Xe hồng-thập-tự dùng để làm gì?

BÀI TẬP DỊCH

I. First repeat the Vietnamese sentence after the instructor, then give the English equivalent.

1. Cuộc tập trận ba ngày mới xong.
2. Xe hồng-thập-tự chở một vài người bị thương về trước.
3. Sau xe hồng-thập-tự là năm hai chiếc xe cam-nhông chở lính.
4. Có hai chiếc thiết-giáp bị hư, phải kéo về.
5. Binh-nhút Tân đeo súng trường và lựu-dạn.
6. Cũng có người đeo tiêu liên-thanh.
7. Có chín chiếc oanh-tạc-cơ và năm bảy chiếc khu-trục-cơ bay từng hàng ba một.

II. Give the Vietnamese equivalents of the following English sentences without hesitation.

1. Please hand me one (fruit) at a time.
2. Company 52 came back from the field maneuver.
3. How many planes can you count?
4. Tanks run faster than half-tracks.
5. She looks at the sky and watches the planes.
6. Please translate the sentences one by one.
7. Two soldiers are seriously wounded.

Cuộc Nam-Tiến và Văn-Hóa Việt-Nam

Cuộc Nam-Tiến của người Việt-Nam kéo dài hơn 2.000 năm và dài hơn 5.000 cây số. Đi đến đâu, người Việt-Nam chiếm lấy đồng-bằng và đánh đuổi những thổ dân vào rừng núi. Năm 1069, người Việt-Nam vượt đèo Ngang, gặp người Chăm và đánh đuổi họ vào rừng núi. Năm 1623, họ tiến đến Bà-rịa gặp người Thủy-chân-lạp (Cao-Mén bây giờ).

Theo sử-ký thì người Việt xưa có bốn phong-tục đặc-biệt: hót tóc ngắn, vẽ mình, khoanh tay và gài áo phía trái. Đó là những cò-tục, còn những phong-tục khác như nhuộm răng, ăn trâu, vắn vắn ... thì người Việt-Nam thâu-nhận trong khi Nam-tiến, lúc phải tiếp-xúc với các dân-tộc khác.

Ba nền văn-minh như văn-minh tây-phương (sau thế-kỷ thứ 17), văn-minh trung-hoa, và văn-minh ấn-độ — đã ảnh-hưởng rất nhiều nền văn-hóa Việt-Nam.

NOTE: Practice reading this lesson at home until you can go through it with perfect ease and fluency.

Câu hỏi:

1. Cuộc Nam-Tiến của người Việt-Nam kéo dài bao nhiêu năm?
2. Vượt qua đèo Ngang, người Việt gặp dân-tộc nào?
3. Xin ông cho biết 2 cò-tục Việt-Nam.
4. Trong khi Nam-Tiến, người Việt thâu-nhận những phong-tục gì của các thổ-dân?
5. Văn-Hóa Việt-Nam chịu ảnh-hưởng của văn-minh những nước nào?

Tục-ngũ Việt-Nam:

"Miễn trâu là đầu câu chuyện."

Ngũ-vụng

ăn trầu	to chew betel
Chàm	Champa
cổ-tục	ancient custom
đèo	mountain pass
gài	to fasten
khoanh tay	to fold one's arms
nhuộm	to dye
thâu-nhận	to adopt
Thủy-chân-lạp	old Cambodia, Outer Cambodia
tiếp xúc	to contact
văn-minh	civilization
vẽ mình	tattoo

Vocabulary

Volume III
Lessons 33-48

Notes on abbreviations:

G	Geography
C	Culture
H	History
AC	Aural Comprehension Exercise
PD	Pattern Drill
T	Translation Exercise

(The number preceding the abbreviated letters refers to the basic dialogue lesson.)

ạ	<u>A</u> (term used to denote respect) (36)
Á-châu	Asia (44G)
ai cũng	any one, everyone (41)
ảnh-hưởng	influence (48C)
ăn bốc	to eat with the fingers (36)
ăn mặc, mặc	to dress (44)
ăn trầu	to chew betel (48C)
Ấn-độ	India, Hindu (42C)
Âu-lạc	2nd name of Viet-Nam (257 B.C.) (43H)

	<u>B</u>
ba mẹ	parents (41)
bàn ăn	dining table (33)
bán đảo	peninsula (44G)
bán xích-xa (xe)	half track (48)
báo	to inform (38)
bảo tàng (viện)	museum (46)
bảo vệ	to protect
Bắc	North, Northern (39AC)
Bắc-thuộc	Chinese domination (46H)
băm (ba mươi)	thirty (44PD)
băng	bandage (42)
bằng lòng	to be pleased with (34)
bắt đầu	to begin (39T)
bấy giờ	at that time (43H)

VS. LL 33-48

bế rế	beret (44)
bến	(to be on a) side, (in a) country (41)
Bến-Tre	a town in South Viet-Nam, about 50 miles S.W. of Saigon (41)
bếp (nhà)	kitchen (36)
bỉ	minced roasted pork (34)
bị cảm	to have a cold (34)
bị thương	to be wounded, injured (42)
bị thua	to be defeated (46H)
biển Nam-hải	South China Sea (44G)
biệt động quân	ranger, commando (44)
biều	to tell, order (35)
binh sĩ	enlisted men (48)
(ăn) bốc	(to eat) with the fingers (36)
bới	to dig with fingers, paws (45C)
bún	rice noodle (34)
bùn	mud (34)
buổi	classifier for parts of the day (47G)
buồn ngủ	to be sleepy (40)
bừa bộn	messy (35)
bữa cơm	a meal (35AC)
 <u>C</u>	
cá	fish
cả thấy	altogether, in all (44G)

VS. LL 33-48

cách	way, method (35)
Cam-bốt, Cao-mên	Cambodia (44G)
(xe) cam-nhông	truck (48)
can	to intervene, break up (a fight) (46)
cảnh	scene, scenery (46)
cánh đồng	paddy field (38)
cánh tay	arm's length (47)
cao Nguyên	highlands (44G)
(súng) cao xạ	anti-aircraft gun (48)
cày	to plow (40)
cần thận	to be careful (33)
cậu	(term used by the maid to address the boys and young men in a family) (33)
câu chuyện	story, conversation (48C)
cây	to plant, transplant (40)
cỏ	grass (40)
có khi	sometimes, at times (38)
có thể	can, could, possible (38)
còn	to be left (36AC)
con đầu lòng	eldest child (43H)
con Rồng	Dragon's children (45C)
cờ	flag (47)
cưỡi	to ride (astride) (45)
cơn, cơn (gió); cơn mưa	a gust (or blast) of wind; squall of rain (47G)
cố	to try, do one's best (37)

VS. LL 33-48

cổ-kính	to be ancient (48C)
cổ-tục	ancient custom (48C)
cộng-hòa	republic (44G)
công ơn	merit (36)
cuộc	classifier for actions, games, meetings etc... (45C)
cửa hàng	shop (46)
 <u>Ch</u>	
cha!	gee! (46)
cha mẹ	parents (41)
chạm	to hit, come against (42)
chánh	main, principal (41AC)
cháo	rice soup (35)
chào	to salute (47)
cháu	nephew, niece, grand-children (37)
cháu Tiên	Fairy's grand-children, niece or nephew (45C)
chảy	to flow (42)
chăn	to herd (40)
châm	to dip (35)
chết	to die, dead (42)
chị (Tu)	what a maid or person of lower social status is called (33)
chị em bà Trưng	the Trưng Sisters (46H)
chỉ	to show, teach (38)
chỉ-huy	to command (43)

chia ra	to divide into (44G)
chiều	to occupy. cover (44G)
chiên	to fry (36)
chiều chiều	often in the afternoon (47G)
chịu ảnh hưởng	to bear the influence of (42C)
cho	for (33)
chọn	to choose (43H)
chóng, mau	quickly (42)
chỗ, nơi	place, location (44)
chốc lát	a moment (35)
chung	together (45C)
chúng	they, them (disrespectful) (38)
chúng nó	see chúng (38)
chụp	to take, snap (pictures) (45)
chưng bày	to display (46)
chửi	to call names, insult (46)
chửi lộn	to call names to one another (46)
dạo	to stroll about (45)
dao găm	dagger (44)
dạo này	these days (35)
dẫn	to instruct, advise, warn (40)
dân	citizen (42C)
dân chủ	democracy (44G)
dần dần	slowly (45C)
dân chúng	the people (39)

VS. LL 33-48